ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 584 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 24 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Càng Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 101/TTr-STNMT ngày 05 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Càng Long với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: *(Đính kèm Phụ lục 01).*

2. Kế hoạch thu hồi đất: *(Đính kèm Phụ lục 02).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *(Đính kèm Phụ lục 03).*

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Càng Long có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Càng Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Càng Long (02 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục 01: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phân theo đơn vị hành chính trên địa bàn huyện Càng Long

(Kèm theo Quyết định số 584 /QĐ-UBND ngày 24 /03/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
I	**LOẠI ĐẤT**		**29.389,24**	**1.182,67**	**2.832,84**	**1.884,39**	**2.721,42**	980,27	**2.006,58**	**2.362,47**	**2.260,16**	**2.544,02**	**1.425,73**	**1.206,98**	**2.297,68**	**3.464,87**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**23.954,40**	**897,48**	**2.468,01**	**1.666,83**	**2.344,74**	760,53	**1.029,16**	**1.412,32**	**1.983,43**	2.195,83	**1.180,86**	**1.006,45**	**2.014,19**	3.070,87	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.352,37	62,57	1.647,69	1.010,07	1.122,40	60,78	50,91	219,17	1.446,40	1.463,84	229,79	75,83	599,09	2.316,09	
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*11.352,37*	*62,57*	*1.647,69*	*1.010,07*	*1.122,40*	*60,78*	*50,91*	*219,17*	*1.446,40*	*1.463,84*	*229,79*	*75,83*	*599,09*	*2.316,09*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	393,20	*21,93*	*16,78*	*3,37*	*21,52*	*4,89*	*55,06*	*139,60*	*4,87*	11,89	8,99	1,23	11,01	24,76	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.106,38	*810,48*	*801,36*	*652,43*	*1.194,31*	*694,38*	*916,09*	*1.007,51*	*510,68*	716,36	939,75	**928,51**	1.403,35	727,07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20						*4,04*	*17,16*							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	60,03	*2,26*	*2,17*	*0,96*	*6,51*	*0,48*	*3,06*	*28,82*	*0,75*	3,75	2,33	0,88	0,74	2,74	
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,22	*0,24*						*0,06*	*20,72*					0,21	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.414,48**	**285,19**	**364,84**	**214,66**	376,68	219,74	**969,96**	**945,44**	**276,74**	345,45	244,87	**200,53**	**280,94**	394,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,05				*2,43*		*0,62*								
2.2	Đất an ninh	CAN	4,39		*4,38*												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	199,98						*199,98*								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00									25,00					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,13	*5,11*	*0,37*	*0,04*	*2,00*	*0,31*	*4,05*	*4,01*	*2,28*	6,66	1,83	0,83	0,60	1,93	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	Ph T
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,35	*8,22*	*0,92*	*0,20*	*8,97*	*1,28*	*0,75*	*11,45*	*0,85*	0,01	0,71	0,75	1,17	1,04	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.709,95	82,55	196,90	131,32	152,48	45,58	77,54	68,06	176,61	160,61	69,92	67,28	102,25	237,81	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	*0,65*	*0,21*			*0,04*			*0,11*		*0,90*		*0,04*		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,50	*4,23*	*0,08*	*0,09*	*0,12*	*0,17*	*0,09*	*0,23*	*0,32*	*0,01*	*0,56*	*0,09*	*0,16*	*0,23*	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,44	*5,33*	*3,39*	*1,39*	*3,89*	*1,11*	*2,94*	*2,38*	*2,08*	*1,34*	*2,81*	*1,62*	*2,03*	*3,53*	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,37	*2,59*	*2,68*	-	-	-	-	*0,69*	-	-	-	*0,73*	*0,11*	*0,58*	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,03*				
-	Đất giao thông	DGT	723,27	*48,99*	*72,48*	*40,10*	*75,03*	*33,37*	*59,58*	*26,74*	*26,72*	*66,82*	*38,56*	*35,44*	*38,34*	*100,37*	
-	Đất thủy lợi	DTL	921,05	*17,98*	*117,49*	*89,29*	*71,88*	*10,78*	*14,11*	*36,30*	*145,72*	*92,42*	*25,26*	*28,72*	*61,45*	*132,91*	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,42	*0,96*	*0,18*	*0,36*	*1,21*			*0,38*	*1,15*		*0,34*	*0,21*			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,54	*0,31*	*0,16*	*0,10*	*0,10*	*0,11*	*0,80*	*0,53*	*0,05*	*0,03*	*0,09*	*0,08*	*0,04*	*0,13*	
-	Đất chợ	DCH	5,39	*1,51*	*0,23*		*0,25*		*0,02*	*0,81*	*0,46*		*1,37*	*0,38*	*0,09*	*0,07*	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,82														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.029,62		*107,43*	*59,97*	*111,25*	*33,53*	*93,98*	*65,96*	*75,38*	97,75	57,36	50,27	95,47	108,60	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	82,91	*82,91*													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,45	*9,29*	*0,48*	*0,80*	*0,31*	*1,30*	*0,45*	*1,46*	*0,58*	1,27	2,05	0,34	1,38	1,76	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	*0,02*			*0,06*										

hỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
ất xây dựng cơ sở oại giao	DNG															
ất cơ sở tôn giáo	TON	29,19	*1,04*	*1,05*		*4,40*		*2,36*	*2,00*	*1,54*	1,49	0,61	2,02	1,14	4,93	*6,60*
ất làm nghĩa trang, ghĩa địa, nhà tang lễ, à hỏa táng	NTD	77,78	*9,89*	*9,70*	*3,58*	*5,00*	*1,22*	*5,05*	*6,25*	*6,09*	4,45	4,18	3,81	5,80	9,29	*3,47*
ất sản xuất vật liệu y dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52						*1,03*		*0,12*					0,37	
ất sinh hoạt cộng ồng	DSH	2,25	*0,07*	*0,07*	*0,05*	*0,74*	*0,08*	*0,30*	*0,08*	*0,02*		0,34	0,14		0,31	*0,05*
ất khu vui chơi, giải í công cộng	DKV	0,98	*0,86*			*0,12*										
ất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	*0,01*			*0,25*			*0,13*		0,62		0,02	0,08	0,17	*0,26*
ất sông, ngòi, kênh, ạch, suối	SON	2.147,97	*82,88*	*43,55*	*18,69*	*88,67*	*136,44*	*583,85*	*786,04*	*13,27*	47,60	107,43	75,09	72,89	27,45	*64,13*
ất có mặt nước huyên dùng	MNC															
ất phi nông nghiệp hác	PNK	3,31	*2,35*									0,45		0,16	0,35	
ất chưa sử dụng	**CSD**	**20,36**			*2,90*			*7,46*	*4,71*		2,74			2,55		

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 584 /QĐ-UBND ngày 24 /03/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**327,72**	**28,76**	**0,51**	**1,20**	**1,40**	**1,36**	**220,44**	**5,36**	**28,13**	**25,71**	**6,67**	**1,53**	**2,60**	**2,20**	**1,85**
-	Đất trồng lúa	LUA	139,39	14,48	0,05		0,50	0,40	71,08		27,20	17,00	5,74	0,04	1,81	0,34	0,75
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,67	*0,66*					*3,01*								
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	184,64	*13,60*	*0,46*	*1,20*	*0,90*	*0,96*	*146,35*	*5,36*	*0,93*	*8,71*	*0,94*	*1,49*	*0,79*	*1,86*	*1,10*
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02	*0,02*													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**15,11**	**3,15**			**0,45**	**0,05**	**9,28**		**0,65**		**1,20**		**0,10**	**0,23**	
-	Đất an ninh	CAN	0,45	*0,45*													
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17						*0,17*								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05										*0,05*				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,00	*0,13*			*0,22*	*0,05*			*0,65*		*0,95*				
-	Đất thủy lợi	DTL	3,17	*0,30*					*2,71*						*0,10*	*0,06*	
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,38				*0,10*		*6,08*				*0,20*				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	Xã Phươn Thạn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	*2,00*													
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	*0,12*			*0,13*		*0,08*							*0,17*	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,36	*0,15*					*0,21*								
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03						*0,03*								

Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 584 /QĐ-UBND ngày 24 /03/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**329,46**	**29,09**	**1,19**	**1,58**	**6,82**	**2,04**	**221,69**	**7,27**	**9,30**	**30,85**	**7,39**	**2,10**	**3,28**	3,42	**3,44**
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	126,93	14,5	0,13	0,08	4,84	0,48	71,59	1,29	7,27	17,08	5,8	0,11	1,89	0,86	1,00
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,67	0,66					3,01								
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	198,84	13,90	1,06	1,50	1,98	1,56	147,09	5,98	2,03	13,77	1,6	1,99	1,39	2,56	2,44
-	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,02	0,02													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**247,50**	**10,00**	**14,00**	**14,00**	**29,00**	**11,00**	**33,00**	**39,00**	**30,00**	**10,00**	**12,00**	**11,00**	**17,00**	7,50	**10,00**
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	177,60	10,00	10,00	10,20	25,00	10,00	30,40	20,00	8,00	8,00	8,00	10,00	15,00	5,00	8,00
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	39,40		3,00	3,30	3,00		1,10	18,00	1,00	2,00	3,00		2,00	1,00	2,00
-	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	9,00		1,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00		1,00	
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	1,50			0,50			0,50							0,50	
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	20,00								20,00						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	Xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	*2,00*													
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	*0,12*			*0,13*		*0,08*							*0,17*	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,36	*0,15*					*0,21*								
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03						*0,03*								